通達 No.27/2018 の様式 13 のベトナム語版

Mẫu số 13. Biên bản kiểm tra khai thác lâm sản

……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**

BIÊN BẢN KIỂM TRA KHAI THÁC LÂM SẢN

Hôm nay, ngày …… tháng …… năm ……., hồi ……. giờ ….. Tại:……

Chúng tôi gồm:

1)……, chức vụ: ……, đơn vị: ……

2)……, chức vụ: ……, đơn vị: ……

3)……, chức vụ: ……, đơn vị: ……

Tiến hành kiểm tra khai thác lâm sản của *(tổ chức, cá nhân)*

:……

Địa chỉ:……; nghề nghiệp:

……

Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân số: ……; ngày cấp ……,nơi cấp……

Số đăng ký kinh doanh/Mã số doanh nghiệp số …….; ngày cấp ……., nơi cấp…….

Người làm chứng *(nếu có)*:

Họ tên ……CMND/Căn cước công dân số: ……; ngày cấp ……, nơi cấp...

Nội dung kiểm tra:

1) Kiểm tra hồ sơ khai thác:

……

…

……

…

2) Kiểm tra hiện trường khai thác.

……

…

……

…

3) Kiểm tra lâm sản sau khai thác

……

…

……

…

4) Kết luận sau kiểm tra:

.....

...

.....

...

Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận đúng, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản.

Biên bản lập thành ....bản, giao cho tổ chức/cá nhân được kiểm tra một bản./.

CÁ NHÂN/TỔ CHỨC ĐƯỢC KIỂM TRA *(Ký ghi rõ họ tên)*	**ĐẠI DIỆN TỔ KIỂM TRA** *(Ký ghi rõ họ tên)*	**NGƯỜI LÀM CHỨNG** *(nếu có, ký, ghi rõ họ tên)*

出典：農業地方開発省通達 No.27/2018/TT-BNNPTNT

通達 No.27/2018 の様式 13 **（参考のための邦語仮訳）**

様式 No.13. 林産物収穫検査記録

ベトナム社会主義共和国 独立 - 自由 - 幸福

林産物収穫検査記録

本日、＿＿＿＿日、＿＿＿＿月、＿＿＿＿年、＿＿時＿＿分、場所＿＿＿＿
において、

私たちは：

1)＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿、職位＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿、職場＿＿＿＿＿＿

2)＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿、職位＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿、職場＿＿＿＿＿＿

3)＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿、職位＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿、職場＿＿＿＿＿＿

私たちは、＿＿＿＿＿＿（組織名、個人名）によって収穫される林産物を検査する。

住所：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿、職業＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

ID 番号／住民番号＿＿＿＿＿＿＿＿、発行日＿＿＿＿＿＿、発行地＿＿＿＿＿＿

事業登録番号、企業者識別番号：＿＿＿＿＿＿＿＿、発行日＿＿＿＿＿＿、発行地＿＿＿＿＿＿

立会人（可能なら）

氏名＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

ID 番号／住民番号＿＿＿＿＿＿＿＿、発行日＿＿＿＿＿＿＿＿、発行地＿＿＿＿＿＿＿＿

検査内容：

1）収穫記録の確認：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

＿＿

2）収穫場所の確認：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

＿＿

3）収穫後の林産物の確認：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

4）確認後の結論：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

＿＿

この記録は、上記の人物により朗読され、氏名を承認し署名した。

この記録は、＿＿＿＿通作成された。対象となった個人／企業による確認のため 1 通渡される。

検査対象の個人／企業	**検査人の代表**	**立会人**
署名、個人氏名／ 署名、組織名、スタンプ	署名、氏名	（認める場合には、署名、氏名）